

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 28/2019/CBTT-VFS
V/v: CBTT BCTC quý 03 năm 2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.
Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình
Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580
Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính quý 03 năm 2019

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/10/2019 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 03 năm 2019

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Phó Tổng giám đốc



NGUYỄN THỊ THU BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		321,448,009,420	234,355,747,332
I. Tài sản tài chính	110		310,192,318,094	228,188,671,320
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		136,552,923,276	134,496,371,346
1.1. Tiền	111.1		136,552,923,276	134,496,371,346
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		55,101,709,212	40,445,222,460
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		125,115,295,390	61,588,038,308
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản t	116		-15,006,329,007	-14,956,475,720
7. Các khoản phải thu	117		6,490,826,222	5,438,008,979
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.2		6,490,826,222	5,438,008,979
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		987,626,222	1,073,108,979
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5,503,200,000	4,364,900,000
8. Trả trước cho người bán	118		1,771,557,040	714,559,812
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		166,335,961	462,946,135
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		11,255,691,326	6,167,076,012
1. Tạm ứng	131		8,713,403,741	2,278,578,207
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,854,190,887	2,345,012,352
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		581,615,000	581,615,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		63,957,400	119,427,717
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		42,524,298	842,442,736
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		201,884,077,684	81,566,936,444
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		199,000,000,000	79,000,000,000
1. Các khoản Phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		199,000,000,000	79,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		199,000,000,000	79,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	213			
II. Tài sản cố định	220		408,497,722	311,160,020
1. Tài sản cố định hữu hình	221		408,497,722	311,160,020
- Nguyên giá	222		7,759,747,297	7,551,269,297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-7,351,249,575	-7,240,109,277
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		4,328,795,031	4,328,795,031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-4,328,795,031	-4,328,795,031
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,475,579,962	2,255,776,424
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		2,475,579,962	2,255,776,424
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		523,332,087,104	315,922,683,776

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		105,015,487,542	107,593,246,862
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5,015,487,542	7,593,246,862
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		130,849,443	82,182,740
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		0	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		782,868,488	744,527,032
11. Phải trả người lao động	323		599,074,394	1,010,968,675
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		69,037,000	55,240,235
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		3,351,598,173	5,581,050,226
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		20,296,064	57,513,974
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		61,763,980	61,763,980
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		100,000,000,000	100,000,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		100,000,000,000	100,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		418,316,599,562	208,329,436,914
I. Vốn chủ sở hữu	410		418,316,599,562	208,329,436,914
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		410,000,000,000	200,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		410,000,000,000	200,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		410,000,000,000	200,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		502,021,160	502,021,160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		502,021,160	502,021,160
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		7,312,557,242	7,325,394,594
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		3,039,853,090	2,954,457,314
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		4,272,704,152	4,370,937,280
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		523,332,087,104	315,922,683,776

0

0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu		Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A		B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận thế chấp		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành		006	41,000,000	20,000,000
7. Cổ phiếu quỹ		007	0	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK		008	28,525,290,000	11,728,020,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		009	1,050,000	1,050,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK		010		78,650,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK		011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		012	10,000,000,000	10,000,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		021	1,266,775,350,000	1,462,631,390,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		021.1	1,241,011,490,000	1,426,992,880,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		021.2	15,119,560,000	19,542,010,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		021.3	0	
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		021.4	0	
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		021.5	10,644,300,000	16,096,500,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>		021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		022	4,168,800,000	223,420,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		022.1	4,018,800,000	223,420,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		022.2	150,000,000	
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>		022.3		
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>		022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		023		0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		025		
7. Tiền gửi của khách hàng		026	29,259,362,252	171,521,812,302
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		027	24,903,773,752	165,668,839,002
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		028		0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		029	4,355,588,500	5,852,973,300
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>		029.1	4,355,588,500	5,852,973,300
<i>b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài</i>		029.2	0	0



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	24,903,773,752	171,521,812,302
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	24,903,773,752	171,521,812,302
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	0	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	0	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	0	
11. Phải trả vay CTCK	034	0	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2019
 (Theo Phương pháp Giáán tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1,971,453,171	-8,926,739,870
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		4,323,285,038	4,145,327,648
- Khấu hao TSCĐ	03		111,140,298	204,924,486
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		7,510,273,974	5,797,796,801
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-3,298,129,234	-1,857,393,639
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		3,691,618,479	7,953,665,331
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		3,641,765,192	7,775,607,228
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13		49,853,287	178,058,103
- Lỗ về nghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-2,455,500,939	-533,504
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-2,455,500,939	-533,504
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	30		-218,563,955,053	-76,139,022,687
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-14,754,719,880	-27,025,615,564
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-120,000,000,000	-79,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-63,527,257,082	-3,947,174,724
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-1,052,817,243	1,773,438,987
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		296,610,174	-1,632,409,822
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-6,379,355,217	-1,778,730,190
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-219,803,538	-597,755,303
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		48,666,703	-12,311,182
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		490,821,465	863,594,437
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-2,235,638,287	0
(-) Lãi vay đã trả	44		-9,739,726,027	-7,007,671,233
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-1,056,997,228	42,379,941,502
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		13,796,765	32,011,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1,576,533	-334,584,133
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-411,894,281	205,866,423



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2019
(Theo Phương pháp Giá tiếp)

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-37,217,910	21,608,067
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		0	-79,230,952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		-211,033,099,304	-72,967,303,082
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-208,478,000	-42,000,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3,298,129,234	1,857,393,639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		3,089,651,234	1,815,393,639
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		210,000,000,000	65,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3. Tiền vay gốc	73		0	100,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		0	100,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		0	-70,000,000,000
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		0	-70,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		210,000,000,000	95,000,000,000
IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	90		2,056,551,930	23,848,090,557
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		134,496,371,346	100,478,833,333
- Tiền	101.1		134,496,371,346	100,478,833,333
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		136,552,923,276	124,326,923,890
- Tiền	103.1		136,552,923,276	124,326,923,890
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			



PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		7,392,417,962,127	4,429,673,470,006
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-7,534,680,412,177	-4,645,300,264,843
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của Khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			-308,039,590
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-142,262,450,050	-215,934,834,427
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		171,521,812,302	271,056,763,225
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31		171,521,812,302	271,056,763,225
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32		165,668,839,002	269,515,287,335
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	34		5,852,973,300	1,233,436,300
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	308,039,590
Các khoản tương đương tiền	36			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		29,259,362,252	55,121,928,798
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		29,259,362,252	55,121,928,798
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		24,903,773,752	41,731,329,298
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		4,355,588,500	13,390,599,500
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			



Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Dung



TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2019
Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III năm 2019

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	154,950,342	245,316,073	3,292,514,084	1,925,595,934
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>154,909,842</i>	<i>245,232,173</i>	<i>602,220,445</i>	<i>1,854,364,430</i>
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>01.2</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2,455,500,939</i>	<i>533,504</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>40,500</i>	<i>83,900</i>	<i>234,792,700</i>	<i>70,698,000</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	0	0	0	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	3,056,792,461	1,740,275,105	11,057,719,933	6,420,264,384
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	2,081,849,203	1,382,605,521	7,833,393,955	5,738,658,372
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	0	66,000,000	100,000,000	66,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	1,036,813,412	95,263,988	2,489,094,715	97,646,253
1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	171,640,446	116,849,276	475,283,520	756,592,736
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	17,000,000	1,743,181,818	673,954,545	3,661,818,182
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	4,735,500	8,030,000	31,279,600	19,663,155
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	6,523,781,364	5,397,521,781	25,953,240,352	18,686,239,016
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	388,415,086	581,191,768	4,428,177,801	8,497,581,370
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>385,644,160</i>	<i>575,106,263</i>	<i>774,451,465</i>	<i>693,880,866</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3,641,765,192</i>	<i>7,775,607,228</i>
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>	<i>2,770,926</i>	<i>6,085,505</i>	<i>11,961,144</i>	<i>28,093,276</i>
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính	23	0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khác	24	0	0	49,853,287	178,058,103
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	0	0	0	0



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III năm 2019

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	172,983,239	145,182,800	502,343,158	474,466,432
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	1,174,782,928	1,034,064,719	2,852,076,727	3,101,733,052
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	0	0	0	0
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	410,642,203	309,438,386	1,243,929,772	1,359,613,331
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	157,354,970	525,097,080	759,721,501	1,469,398,142
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	0	0	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	2,304,178,426	2,594,974,753	9,836,102,246	15,080,850,430
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	70,582,053	64,609,173	3,298,129,234	1,857,393,639
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	70,582,053	64,609,173	3,298,129,234	1,857,393,639
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	0	0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52	2,503,424,658	2,503,424,658	7,510,273,974	5,797,796,801
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	0	0	0	0
4.5. Chi phí tài chính khác	55	0	0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	2,503,424,658	2,503,424,658	7,510,273,974	5,797,796,801
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG					
61	61	0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN					
62	62	3,331,035,935	2,768,704,398	9,856,457,783	8,591,725,294
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)					
70	70	-1,544,275,602	-2,404,972,855	2,048,535,583	-8,926,739,870
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	0	0	0	0
8.2. Chi phí khác	72	0	0	77,082,412	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	0	0	-77,082,412	0



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý III năm 2019

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	-1,544,275,602	-2,404,972,855	1,971,453,171	-8,926,739,870
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	-1,544,275,602	-2,404,972,855	3,157,717,424	-1,151,666,146
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	0	0	-1,186,264,253	-7,775,073,724
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	0	0	3,072,321,648	520,067,452
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	0	0	3,072,321,648	520,067,452
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	-1,544,275,602	-2,404,972,855	-1,100,868,477	-9,446,807,322
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	0	0	0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	0	0	0	0
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài	302	0	0	0	0
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý	303	0	0	0	0
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304	0	0	0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400	-1,544,275,602	-2,404,972,855	-1,100,868,477	-9,446,807,322
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	-1,544,275,602	-2,404,972,855	-1,100,868,477	-9,446,807,322
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-51	-120	134	-642
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-51	-120	134	-642

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Thị Thu Bình



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Quý III năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Quý hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1.	Biến động vốn chủ sở hữu	7,001		138,549,244,881	209,445,368,004	69,780,192,033		210,415,507,160	1,544,275,602	208,329,436,914	418,316,599,562
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7,002		135,000,000,000	200,000,000,000	65,000,000,000	0	210,000,000,000	0	200,000,000,000	410,000,000,000
	<i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>										
1.1	<i>quyết</i>	7,003		135,000,000,000	200,000,000,000	65,000,000,000		210,000,000,000		200,000,000,000	410,000,000,000
1.2	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	7,004								0	0
1.3	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	7,005								0	0
	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn</i>	7,006								0	0
1.5	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	7,007								0	0
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7,008								0	0
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,009		502,021,160	502,021,160					502,021,160	502,021,160
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro										
4.	nghịệp vụ	7,010		502,021,160	502,021,160					502,021,160	502,021,160
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá										
5.	trị hợp lý	7,011		0	0					0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,012								0	0
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7,013								0	0
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7,014		2,545,202,561	8,441,325,684	4,780,192,033		415,507,160	1,544,275,602	7,325,394,594	7,312,557,242
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7,015		2,544,096,106	4,584,128,692	410,361,208			1,544,275,602	2,954,457,314	3,039,853,090
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7,016		1,106,455	3,857,196,992	4,369,830,825		415,507,160		4,370,937,280	4,272,704,152
	Cộng	7,017		138,549,244,881	209,445,368,004	69,780,192,033		210,415,507,160	1,544,275,602	208,329,436,914	418,316,599,562



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Kỳ hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	II. Thu nhập toàn diện khác	7,018									
1.	Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7,019									
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	7,020									
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7,021									
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác	7,022									
	Cộng			0	0	0	0	0	0	0	0

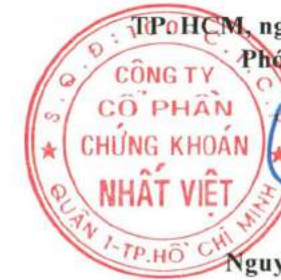
Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 2, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 13/11/2013

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 410,000,000,000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC; điều 1 Thông tư 07/2016/TT-BTC và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 47 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : 'Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản tài chính và dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cô tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2016 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCT

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CI

Không phát sinh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	264,868,312	129,907,963
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	136,288,054,964	134,366,463,383
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	0	0
Tổng	136,552,923,276	134,496,371,346

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Cửa Công ty Chứng khoán	480,700	9,236,418,800
- Cổ phiếu niêm yết	480,700	9,236,418,800
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
b. Cửa nhà đầu tư	73,794,432	1,338,822,176,500
- Cổ phiếu	73,794,432	1,338,822,176,500
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	74,275,132	1,348,058,595,300

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
DIG	2,020,822,534	1,858,334,500	2,750,351,895	2,444,381,000
DVN	1,424,963,671	805,120,000	1,676,427,848	1,221,000,000
HAR	427,299,714	278,484,300	371,511,000	249,318,000
HHC	11,419,200,000	17,723,740,000	10,992,020,000	18,449,640,000
HVN	1,409,513,949	1,176,168,000	4,275,420,000	3,411,045,000
SCR	4,041,559,281	2,815,575,000	5,997,478,891	4,661,050,000
TCM	637,725,296	573,933,600	275,296	184,000
D2D	471,928,572	420,000,000	0	0
MBB	1,126,421,956	1,140,000,000	0	0
LPB	17,840,059,500	14,084,257,500	0	0
Công ty Cổ phần Đầu Tư Ngọc Thào	10,000,000,000	10,000,000,000	0	0
Công ty cổ phần Bất động sản Quang Anh	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu khác	9,510,587	7,249,090	10,800,250	8,604,460
Tổng	50,829,005,060	50,882,861,990	36,074,285,180	40,445,222,460

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tổng	0	0	0	0

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
TP Cty CP AFG Việt Nam	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000
TP Cty CP Ô Tô Á Châu Việt Nam	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000
TP Cty CP Apollo Finance	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
TP Cty CP Bất Động Sản Quang Anh	60,000,000,000	60,000,000,000		
TP Cty CP Đầu Tư AFG Đà Nẵng	60,000,000,000	60,000,000,000		
Tổng	199,000,000,000	199,000,000,000	79,000,000,000	79,000,000,000

3. Các loại tài sản tài chính

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Khoản cho vay và phải thu	125,115,295,390	110,108,966,383	61,588,038,308	46,631,562,588

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác	15,006,329,007	14,956,475,720
Tổng	15,006,329,007	14,956,475,720

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
5.2 Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6,490,826,222	5,438,008,979
5.3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
5.4 Phải thu hoạt động margin	125,115,295,390	61,588,038,308
5.5 Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	166,335,961	462,946,135
5.6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
5.7 Phải thu khác	0	0
Tổng	131,772,457,573	67,488,993,422

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính		
2 Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn		
3 Dự phòng phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
4 Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi		

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư văn phòng	0	0
Công cụ dụng cụ	0	0
Tổng	0	0

8. Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	1,266,523,567	654,968,053
Chi phí công cụ dụng cụ	180,238,397	267,962,529
Chi phí trả trước khác	407,428,923	1,422,081,770
Cộng	1,854,190,887	2,345,012,352

b Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
Chi phí thành lập Công ty	0	0
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSC	0	0
Cộng	0	0

9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,718,074,918	1,482,929,737
Tiền lãi phân bổ	637,505,044	652,846,687
Cộng	2,475,579,962	2,255,776,424

10. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1,160,500,000	6,390,769,297	7,551,269,297
2. Số tăng trong kỳ	0	208,478,000	208,478,000
- Mua sắm mới	0	208,478,000	208,478,000
- Xây dựng mới	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1,160,500,000	6,599,247,297	7,759,747,297
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	957,412,468	6,282,696,809	7,240,109,277
2. Khấu hao trong kỳ	87,037,497	24,102,801	111,140,298
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	1,044,449,965	6,306,799,610	7,351,249,575
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	203,087,532	108,072,488	311,160,020
2. Tại ngày cuối kỳ	116,050,035	292,447,687	408,497,722
Đánh giá theo giá trị hợp lý	116,050,035	292,447,687	408,497,722

11. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	4,328,795,031	0	4,328,795,031
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4,328,795,031	0	4,328,795,031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,328,795,031	0	4,328,795,031
- Khấu hao trong kỳ			0
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4,328,795,031	0	4,328,795,031
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	0

12. Tài sản đã cầm cố, thế chấp

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	28,525,290,000	11,728,020,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	28,525,290,000	11,728,020,000

14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,050,000	1,050,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	1,050,000	1,050,000

15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	0	78,650,000
Cộng	0	78,650,000

16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	1,000,000	1,000,000
Cộng	1,000,000	1,000,000

18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK

20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,241,011,490,000	1,426,992,880,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	15,119,560,000	19,542,010,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10,644,300,000	16,096,500,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Cộng	1,266,775,350,000	1,462,631,390,000

21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4,018,800,000	223,420,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	150,000,000	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	4,168,800,000	223,420,000
22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
Cộng	0	0
23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		
24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		
25. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	24,903,773,752	165,668,839,002
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	4,355,588,500	5,852,973,300
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	29,259,362,252	171,521,812,302
26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
27. Phải trả mua các tài sản tài chính		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về mua các tài sản tài chính	0	0
Phải trả khác về hoạt động đầu tư	0	0
Tổng	0	0
28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	130,849,443	82,182,740
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	0	0
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
Tổng	130,849,443	82,182,740
29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	0	0

Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông	0	0
Tổng	0	0
30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	782,868,488	538,298,850
Các loại thuế khác	0	206,228,182
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0
Tổng	782,868,488	744,527,032
31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		
32. Chi phí phải trả		
33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán		
34. Phải trả người bán		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0
Tổng	0	0
35. Phải trả phải nộp khác		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20,296,064	57,513,974
Tổng	20,296,064	57,513,974
36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
37. Vay ngắn hạn		
38. Vay và nợ dài hạn		
Trái phiếu phát hành dài hạn	100,000,000,000	100,000,000,000
Tổng	100,000,000,000	100,000,000,000
39. Phải trả Nhà đầu tư		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	24,903,773,752	165,668,839,002
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước		5,852,973,300
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	0	0
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	24,903,773,752	171,521,812,302
40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK		

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	64,335,961	40,946,135
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	0
Phải trả phí tư vấn đầu tư	0	0
Phải trả phí tư vấn tài chính	102,000,000	422,000,000
Cộng	166,335,961	462,946,135

41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	89,308,588,207	61,362,000,317
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin		
1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	987,626,222	1,073,108,979
2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	35,806,707,183	226,037,991
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	126,102,921,612	62,661,147,287

43. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3,039,853,090	2,954,457,314
lợi nhuận chưa thực hiện	4,272,704,152	4,370,937,280
Cộng	7,312,557,242	7,325,394,594

44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL	0	0	0	0	0	
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	
HTM	0	0	0	0	0	
CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU	0	0	0	0	0	
AFS	0	0	0	0	0	

45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	40,500	70,750,987
Từ tài sản tài chính HTM	0	0
Từ các khoản cho vay	3,056,792,461	10,052,429,051
Từ AFS	0	0
Tổng	3,056,832,961	10,123,180,038

45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0	0
Doanh thu khác	4,735,500	31,279,600	26,263,155
Tổng	4,735,500	31,279,600	26,263,155

45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí cho thuê tài sản	0	0	0
Chi phí dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0
Chi phí khác	0	0	0
Tổng	0	0	0

45.6. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	70,582,053	3,298,129,234	5,081,373,846
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng	70,582,053	3,298,129,234	5,081,373,846

47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,174,782,928	2,852,076,727	4,194,060,867
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	410,642,203	1,243,929,772	1,784,016,203

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	157,354,970	759,721,501	1,743,458,039
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
Chi phí trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0	0
Tổng	1,742,780,101	4,855,728,000	7,721,535,109

48. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
Chi phí lãi vay	2,503,424,658	7,510,273,974	8,301,221,459
Chi phí đầu tư khác			
Tổng	2,503,424,658	7,510,273,974	8,301,221,459

49. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý BHH, BHYT, KPCĐ, BHTN			
Chi phí vật tư văn phòng			
Chi phí công cụ, dụng cụ			
Chi phí khấu hao TSCĐ			
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
Chi phí khác			
Tổng	0	0	0

50. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý BHH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,423,580,027	3,818,273,375	4,911,247,550
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	74,046,000	213,280,000	257,183,000
	0	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	30,115,856	102,820,802	199,896,609
Chi phí công cụ, dụng cụ	318,750,862	954,645,542	1,193,987,607
Chi phí khấu hao TSCĐ	38,676,492	111,140,298	163,002,622
Chi phí thuế, phí và lệ phí	33,666,834	174,410,128	128,982,245
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,302,221,641	4,221,719,964	4,938,765,570
Chi phí khác	109,978,223	260,167,674	399,740,441
Tổng	3,331,035,935	9,856,457,783	12,192,805,644

51. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Thu nhập khác	0	0	0
Tổng	0	0	0

52. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí khác	0	77,082,412	79,659,045
Tổng	0	77,082,412	79,659,045

53. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	3,072,321,648	1,250,934,838
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Tổng	0	3,072,321,648	1,250,934,838

54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Tổng

0

0

D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

1. Tài sản cố định thuê ngoài

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

3. Tài sản nhận thế chấp

4. Nợ khó đòi đã xử lý

5. Ngoại tệ các loại

6. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
0	0
41,000,000	20,000,000
41,000,000	20,000,000

7. Cổ phiếu quỹ

8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
28,526,340,000	11,729,070,000
0	0
28,526,340,000	11,729,070,000

9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD

10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch tại CTCK

11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10,000,000,000	10,000,000,000
0	0
10,000,000,000	10,000,000,000

13. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá

14. Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	24,903,773,752	165,668,839,002
Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư	0	0
Tiền gửi của nhà đầu tư vãng lai	0	0
Tổng	24,903,773,752	165,668,839,002

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4,355,588,500	5,852,973,300
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư	0	0
Tổng	4,355,588,500	5,852,973,300

16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
Tổng	0	0

E. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở

58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

58.2. Thông tin về các bên liên quan

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

VI. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019 SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2019 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2019 lỗ 1.544 triệu đồng, trong khi cùng kỳ năm trước là lỗ gần 2.405 triệu đồng, tức phát sinh chênh lệch trên 10%, là do các nguyên nhân chính sau:

- Kỳ vừa qua so với cùng kỳ năm trước, doanh thu từ hoạt động tăng gần 1.126 triệu đồng, chủ yếu do doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng gần 1.317 triệu đồng, doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán tăng 941 triệu đồng và doanh thu nghiệp vụ môi giới cũng tăng 699 triệu đồng. Trong khi, doanh thu tư vấn tài chính giảm 1.726 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018.
- Chi phí hoạt động giảm 290 triệu đồng, chủ yếu là do giảm chi phí tư vấn tài chính gần 368 triệu đồng, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng gần 141 triệu đồng.
- Chi phí quản lý tăng 562 triệu đồng do so với cùng kỳ năm trước.

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

